

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.267.237.225	68.980.859.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.521.766.046	802.212.787
1. Tiền	111		3.521.766.046	802.212.787
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.551.848.723	4.751.848.723
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.551.848.723	4.751.848.723
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.531.971.249	51.998.541.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.810.589.787	46.506.655.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.438.266.006	2.855.131.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.757.974.884	6.111.614.606
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.474.859.428)	(3.474.859.428)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	14.205.038.134	10.792.028.622
1. Hàng tồn kho	141		14.205.038.134	10.792.028.622
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		456.613.073	636.228.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	456.613.073	636.228.551
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.400.480.271	28.650.158.982
I. Tài sản cố định	220		24.737.228.949	26.471.977.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.737.228.949	26.471.977.402
- Nguyên giá	222		55.293.406.528	55.293.406.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.556.177.579)	(28.821.429.126)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	2.600.074.992	1.993.825.356
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.993.825.356	1.993.825.356
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		606.249.636	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		63.176.330	184.356.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	63.176.330	184.356.224
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.667.717.496	97.631.018.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.245.875.240	39.592.312.245
I. Nợ ngắn hạn	310		36.213.075.240	39.067.312.245
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	10.128.048.807	9.902.181.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.882.864.592	15.733.609
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	813.749.679	2.968.031.513
4. Phải trả người lao động	314		2.289.087.510	4.265.161.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	1.442.984.797
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.679.708.236	6.296.919.900
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	15.417.916.839	13.648.338.538
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.001.699.577	527.960.632
II. Nợ dài hạn	330		2.032.800.000	525.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.032.800.000	525.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.421.842.256	58.038.706.703
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	56.421.842.256	58.038.706.703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.702.759.245	3.474.551.484
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.719.083.011	4.564.155.219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.223.513	64.777.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.609.859.498	4.499.377.503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.667.717.496	97.631.018.948

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Trà My

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Xuân Hương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.949.736.015	40.471.094.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.949.736.015	40.471.094.073
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.655.626.718	33.418.953.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.294.109.297	7.052.140.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.078.405	111.526.686
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	489.469.107	339.387.852
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		489.469.107	339.387.852
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.506.696.413	4.285.731.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.330.022.182	2.538.548.452
11. Thu nhập khác	31	VI.6	291	2
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.458.815	7.044.013
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.458.524)	(7.044.011)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.326.563.658	2.531.504.441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	716.704.160	567.727.538
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.609.859.498	1.963.776.903
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	521,97	392,76
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	521,97	392,76

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trà My

Trương Thị Xuân Hương



Nguyễn Việt Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.509.316.123	66.650.557.490
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(39.029.271.508)	(32.924.702.947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.212.027.219)	(17.789.788.656)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(505.373.692)	(341.722.863)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.269.759.702)	(1.242.056.123)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	400.931.087	34.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.714.466.481)	(2.310.711.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.179.348.608	12.075.575.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	-	(25.350.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.200.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.826.350	34.025.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.262.826.350	(4.191.324.339)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.715.716.839	6.462.035.166
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.438.338.538)	(6.294.096.316)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.000.000.000)	(2.984.873.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.722.621.699)	(2.816.934.815)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.719.553.259	5.067.316.180
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	802.212.787	3.209.587.768
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.521.766.046	8.276.903.948

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Trà My

Trương Thị Xuân Hương



Nguyễn Việt Tân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Đường cao tốc Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0309902194 ngày 02/4/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 31/01/2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/6/2025 là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Các cổ đông góp vốn và tỷ lệ vốn góp tại ngày 30/6/2025 bao gồm:

Đối tượng góp vốn	Số tiền (đ)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam	25.500.000.000	51%
Công ty TNHH Liên hợp Vạn Cường	16.000.000.000	32%
Công ty Cổ phần Đạt Thành	8.500.000.000	17%
Tổng	50.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thực hiện các hạng mục công trình thuộc dự án đường cao tốc và đường bộ; dịch vụ thu phí, vận hành, bảo trì đường cao tốc; duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thi công mới các công trình đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

Kinh doanh bất động sản;

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý);

Xây dựng các loại;

Chuẩn bị mặt bằng;

Hoạt động thu phí đối với trạm thu phí đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải; Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy (không hoạt động tại trụ sở);

Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);

Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ và không hoạt động tại trụ sở);

Thiết kế xây dựng công trình giao thông cầu, đường bộ; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát địa hình xây dựng công trình;

Xây dựng công trình đường bộ;

Xây dựng công trình thủy điện, công trình thủy lợi, công trình điện dưới 35KV;

Phá dỡ;

Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

Nhà hàng; Dịch vụ ăn uống khác (không hoạt động tại trụ sở);

Quảng cáo;

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

Cho thuê xe có động cơ; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
Vận tải hành khách đường bộ khác (không hoạt động tại trụ sở);
Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác (không hoạt động tại trụ sở);
Bốc xếp hàng hoá đường bộ (không hoạt động tại trụ sở);
Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (không hoạt động tại trụ sở);
Xây dựng công trình công ích.

Trụ sở chính: Số 07, đường Nguyễn Thị Tư, Phường Long Trường, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 273 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 229 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng, giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

02
G T
PH
KỶ
CAO
T NA
T.PH

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 07 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 10 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	08 - 12 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 04 năm



6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh: Lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.



10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành, và được ghi nhận riêng biệt trong phần Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, quyền chọn này được phản ánh là Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

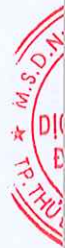
Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- 1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- 2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

2
1
Y
AC
NA
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2025	01/01/2025
Tiền	3.521.766.046	802.212.787
Tiền mặt	3.207.986.115	330.095.353
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	313.779.931	472.117.434
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Đông Sài Gòn	187.539.665	55.614.792
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	126.240.266	416.502.642
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-
Cộng	3.521.766.046	802.212.787

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.551.848.723	1.551.848.723	4.751.848.723	4.751.848.723
Cộng	1.551.848.723	1.551.848.723	4.751.848.723	4.751.848.723

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	27.810.589.787	(3.110.695.866)	46.506.655.081	(3.110.695.866)
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	10.254.935.871	-	13.348.761.782	-
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	2.571.189.067	(2.571.189.067)	2.571.189.067	(2.571.189.067)
Trung tâm quản lý điều hành Giao thông đô thị	3.013.614.203	-	12.216.313.313	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông 238	1.222.397.348	-	1.572.397.348	-
Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông đường bộ	585.703.082	-	1.189.935.453	-
Khu quản lý đường bộ IV	-	-	3.830.317.456	-
Công ty Cổ phần TASCO	5.197.602.828	-	6.783.897.710	-
Các khách hàng khác	4.965.147.388	(539.506.799)	4.993.842.952	(539.506.799)
Cộng	27.810.589.787	(3.110.695.866)	46.506.655.081	(3.110.695.866)

Phải thu các bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam	10.254.935.871	-	13.348.761.782	-
Cộng	10.254.935.871	-	13.348.761.782	-

4. Trả trước cho người bán	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.438.266.006	(364.163.562)	2.855.131.024	(364.163.562)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cầu đường An Khang	-	-	1.966.471.010	-
Công ty Cổ phần Huy Phương	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
Công ty CP Công nghiệp - Giao thông Đông Hải	66.719.398	(66.719.398)	66.719.398	(66.719.398)
CÔNG TY TNHH THACO AUTO GỖ VẤP - TP.HCM	1.713.143.080	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 886 - THÀNH NAM	1.328.176.000	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Thi công Xây dựng Cầu đường Hồng An	620.461.239	-	105.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	459.766.289	(47.444.164)	466.940.616	(47.444.164)
Cộng	4.438.266.006	(364.163.562)	2.855.131.024	(364.163.562)

5. Phải thu khác	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	18.757.974.884	-	6.111.614.606	-
Tạm ứng	10.889.440.698	-	5.013.015.080	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.556.887	-	8.556.887	-
Phải thu về lãi dự thu	-	-	27.177.715	-
Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam	2.572.250.459	-	145.789.406	-
Trung Tâm Quản Lý Giao Thông Công Cộng	1.112.911.490	-	178.498.501	-
Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	307.387.417	-	413.344.430	-
Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông đường bộ	2.273.971.048	-	275.255.632	-
Các khoản phải thu khác	1.593.456.885	-	49.976.955	-
Cộng	18.757.974.884	-	6.111.614.606	-

Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam	2.572.250.459	-	145.789.406	-
Cộng	2.572.250.459	-	145.789.406	-

6. Nợ xấu	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Beton 6	133.672.147	-	133.672.147	-
Công ty TNHH Xây dựng Nhà Đẹp	355.171.715	-	355.171.715	-
Ban QLĐHDA Gói thầu số 2 - Tổng Công ty XDCTGT 6 - Công ty Cổ phần	50.662.937	-	50.662.937	-
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Việt Trung	7.140.664	-	7.140.664	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đình Lê Đan	10.303.500	-	10.303.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinh Phú	30.000.000	-	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Huy Phương	250.000.000	-	250.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	2.571.189.067	-	2.571.189.067	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Giao thông Đông Hải	66.719.398	-	66.719.398	-
Cộng	3.474.859.428	-	3.474.859.428	-

7. Hàng tồn kho	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	542.327.815	-	531.443.724	-
Công cụ, dụng cụ	403.855.000	-	47.255.000	-
Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn	13.258.855.319	-	10.213.329.898	-
Cộng	14.205.038.134	-	10.792.028.622	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.993.825.356	-	1.993.825.356	-
Chi phí dịch vụ vận hành bảo trì HLD năm 2016 chờ quyết toán	1.993.825.356	-	1.993.825.356	-
Cộng	1.993.825.356	-	1.993.825.356	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.928.891.348	5.576.830.682	18.311.417.362	49.003.500	427.263.636	55.293.406.528
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.928.891.348	5.576.830.682	18.311.417.362	49.003.500	427.263.636	55.293.406.528
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.412.927.702	3.204.810.530	14.781.525.416	49.003.500	373.161.978	28.821.429.126
<i>Khấu hao trong năm</i>	618.577.824	489.025.188	616.370.443	-	10.774.998	1.734.748.453
Số dư cuối năm	11.031.505.526	3.693.835.718	15.397.895.859	49.003.500	383.936.976	30.556.177.579
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20.515.963.646	2.372.020.152	3.529.891.946	-	54.101.658	26.471.977.402
Số dư cuối năm	19.897.385.822	1.882.994.964	2.913.521.503	-	43.326.660	24.737.228.949

	30/6/2025	01/01/2025
10. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	456.613.073	636.228.551
Chi phí phân bổ CCDC ngắn hạn	219.520.593	198.435.478
Chi phí trả trước ngắn hạn	237.092.480	437.793.073
b. Chi phí trả trước dài hạn	63.176.330	184.356.224
Chi phí phân bổ CCDC dài hạn	-	20.833.327
Chi phí trả trước dài hạn	63.176.330	163.522.897
Cộng	519.789.403	820.584.775

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.128.048.807	10.128.048.807	9.902.181.827	9.902.181.827
Công ty TNHH Công nghiệp Trí Hồng Đức	2.167.129.724	2.167.129.724	1.354.654.038	1.354.654.038
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đức Thắng 79	4.183.343.713	4.183.343.713	1.309.294.053	1.309.294.053
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Quảng cáo Duy Tân	-	-	1.260.984.465	1.260.984.465
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 886 - Thành Nam	-	-	1.201.971.216	1.201.971.216
Công ty TNHH TMDV Thi công Xây dựng Cầu đường Hồng An	-	-	976.626.624	976.626.624
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cầu đường An Khang	1.387.616.968	1.387.616.968	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ đầu tư viễn thông Thành Phát	-	-	198.408.766	198.408.766
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thiết bị Sài Gòn	-	-	12.598.489	12.598.489
Công ty TNHH Hoàng Sơn Thọ	1.170.439.231	1.170.439.231	896.480.598	896.480.598
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẢO VỆ- VỆ SĨ SAO VÀNG ĐẤT THỦ	225.504.000	225.504.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	994.015.171	994.015.171	2.691.163.578	2.691.163.578
Cộng	10.128.048.807	10.128.048.807	9.902.181.827	9.902.181.827

	30/6/2025	01/01/2025
12. Người mua trả tiền trước		
Ngắn hạn	1.882.864.592	15.733.609
KHU QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ IV	1.781.716.695	
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Quảng Cáo Trần Minh	6.970.000	6.970.000
Khách hàng khác	94.177.897	8.763.609
Cộng	1.882.864.592	15.733.609

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2025
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.693.172.658	980.205.474	2.581.096.343	92.281.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.759.702	716.704.160	1.269.759.702	716.704.160
Thuế thu nhập cá nhân	5.098.510	203.003.861	203.338.641	4.763.730
Các loại thuế khác	643	3.458.814	3.459.457	-
Cộng	2.968.031.513	1.903.372.309	4.057.654.143	813.749.679

14. Chi phí phải trả

	30/6/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	-	1.442.984.797
Trích trước chi phí vận hành, bảo trì, sửa chữa đường cao tốc HLD	-	24.455.000
Trích trước chi phí thực thanh thực chi tuyến HLD	-	463.678.930
Trích trước chi phí sửa chữa đường cao tốc HLD (Sửa chữa hư hỏng tài sản do khách hàng gây ra)	-	138.818.182
Trích trước chi phí tuyến Phan Thiết - Dầu Giây (Km0+000 - Km99+000) + Vĩnh Hảo - Phan Thiết (Km194+617 - Km234-617)	-	69.113.680
Trích trước chi phí dịch vụ VHBT tuyến Võ Văn Kiệt- Mai Chí Thọ	-	682.748.976
Trích trước chi phí lãi vay	-	15.904.585
Các khoản trích trước khác	-	48.265.444
Cộng	-	1.442.984.797

15. Phải trả khác

	30/6/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	94.476.470	44.752.870
BHXH, BHYT, BHTN	428.071.388	3.860.823
Tiền lương giữ lại 10%	449.660.360	838.397.130
Quỹ vòng tay VECE	-	26.674.077
Phụ cấp ăn ca và ăn ca 3 cho người lao động	183.465.000	163.605.000
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	1.785.000.000	2.576.500.000
Công ty TNHH Liên hợp Vạn Cường	1.120.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Đạt Thành	595.000.000	850.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	186.000.000
Phải trả khác	24.035.018	7.130.000
Cộng	4.679.708.236	6.296.919.900
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	1.785.000.000	2.576.500.000
Công ty TNHH Liên hợp Vạn Cường	1.120.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Đạt Thành	595.000.000	850.000.000
Cộng	3.500.000.000	5.026.500.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
 Địa chỉ: số 07, đường Nguyễn Thị Tư, khu phố 4, p. Phú Hữu, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Phát sinh				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	30/6/2025	Tăng	Giảm	Giá trị		
a. Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn (i)	15.417.916.839	15.207.916.839	13.438.338.538	13.648.338.538	13.648.338.538	13.648.338.538
	15.417.916.839	15.207.916.839	13.438.338.538	13.648.338.538	13.648.338.538	13.648.338.538
	210.000.000	-	210.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	15.207.916.839	15.207.916.839	13.228.338.538	13.228.338.538	13.228.338.538	13.228.338.538
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn (i)	2.032.800.000	1.507.800.000	0	525.000.000	525.000.000	525.000.000
	2.032.800.000	1.507.800.000	-	525.000.000	525.000.000	525.000.000
Cộng	17.450.716.839	16.715.716.839	13.438.338.538	14.173.338.538	14.173.338.538	14.173.338.538

17. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	3.474.551.484	64.777.716	53.539.329.200
Lợi nhuận	-	-	4.499.377.503	4.499.377.503
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	3.474.551.484	4.564.155.219	58.038.706.703
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	3.474.551.484	4.564.155.219	58.038.706.703
Lợi nhuận	-	-	2.609.859.498	2.609.859.498
Phân phối lợi nhuận (*)	-	228.207.761	(4.454.931.706)	(4.226.723.945)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	3.702.759.245	2.719.083.011	56.421.842.256

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-VECE-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2022, 2023 chuyển qua		64.777.716
Lợi nhuận sau thuế năm 2024		4.499.377.503
Quỹ khen thưởng	5%	228.207.761
Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành (1,5 tháng lương bình quân của BĐH)		270.308.423
Quỹ phúc lợi	5%	228.207.761
Quỹ đầu tư phát triển	5%	228.207.761
Chia cổ tức, mức chia 7% vốn điều lệ cho năm 2024		3.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối		109.223.513

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	51%	25.500.000.000	25.500.000.000
Công ty TNHH Liên hợp Vạn Cường	32%	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Đạt Thành	17%	8.500.000.000	8.500.000.000
Cộng	100%	50.000.000.000	50.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/6/2025	01/01/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

17. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	30/6/2025	01/01/2025
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.997.033.006	2.768.825.245
Quỹ dự phòng tài chính	705.726.239	705.726.239
Cộng	3.702.759.245	3.474.551.484

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính là khoản tiền được trích lập ra từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, dùng để dự phòng cho những tổn thất, thiệt hại về tài sản có khả năng xảy ra trong tương lai.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	30/6/2025	30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.949.736.015	40.471.094.073
Cộng	58.949.736.015	40.471.094.073
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam	10.869.154.997	11.932.394.575
Cộng	10.869.154.997	11.932.394.575
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	48.655.626.718	33.418.953.136
Cộng	48.655.626.718	33.418.953.136
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.078.405	111.526.686
Cộng	32.078.405	111.526.686
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	489.469.107	339.387.852
Cộng	489.469.107	339.387.852

	30/6/2025	30/6/2024
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.468.000.590	2.107.730.752
Chi phí vật liệu quản lý	49.915.427	74.211.589
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.294.318	57.422.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	604.171.164	690.319.488
Thuế, phí và lệ phí	30.297.849	31.945.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.173.202.280	1.187.767.896
Chi phí khác bằng tiền	153.814.785	136.333.636
Cộng	6.506.696.413	4.285.731.319
6. Thu nhập khác		
Các khoản khác	291	2
Cộng	291	2
7. Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp, kê khai thuế, bảo hiểm sai	458.814	7.044.003
Điều chỉnh công nợ	1	
Các khoản khác	3.000.000	10
Cộng	3.458.815	7.044.013
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.326.563.658	2.531.504.441
Các khoản điều chỉnh tăng	256.957.142	307.133.247
Tiền phạt chậm nộp, kê khai thuế sai, bị loại trừ	458.814	7.044.003
Loại trừ chi phí Khấu hao TSCĐ không sử dụng của Tòa nhà VECE	253.498.328	255.495.764
Các khoản chi phí không được trừ khác	3.000.000	44.593.480
2. Thu nhập tính thuế	3.583.520.800	2.838.637.688
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Thuế TNDN (4)=(2)*(3)	716.704.161	567.727.538
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	716.704.160	567.727.538
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.609.859.498	1.963.776.903
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.609.859.498	1.963.776.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	521,97	392,76

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30/6/2025	30/6/2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.609.859.498	1.963.776.903
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.609.859.498	1.963.776.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.000.000	5.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	521,97	392,76

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán giữa niên độ 30/06/2025 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh ngày 30/06/2025 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Đường cao tốc Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Trà My

Kế toán trưởng



Trương Thị Xuân Hương



Nguyễn Việt Tân